

1

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5657/QĐ-UBND

TP. Nam Định, ngày 25 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, Nghị định số 75/2024/NĐ-CP của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc giao dự toán NSNN và kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4958/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán NSNN năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 20/4/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Nam Định về việc giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân thành phố quyết định một số nội dung theo điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2024 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị Quyết số 140/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; ở thôn (xóm), tổ dân phố; mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn (xóm), tổ dân phố; mức khoán kinh

phí hoạt động hàng năm của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ Văn bản số 2486/STC-NS ngày 12/11/2024 Sở Tài chính tỉnh Nam Định dẫn về việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Báo cáo của UBND các xã, phường và các ban ngành, đoàn thể báo cáo về nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

Xét đề nghị của Phòng Tài chính kế hoạch tại Tờ trình số 1906/TTr - TCKH ngày 22/11/2024, Văn phòng HĐND-UBND thành phố tại Tờ trình số 1294/TTr-VP ngày 25/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Tổng nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024: 122.092.029.000 đồng; Kinh phí giảm trừ: 47.701.679.000 đồng (trong đó: giảm trừ 40% thu sự nghiệp tại các trường: 29.714.136.000 đồng; 40% thu sự nghiệp tại các đơn vị: 703.187.000 đồng; Nguồn tiền lương còn lại dư tại đơn vị: 52.427.000 đồng và Nguồn CCTL còn lại các xã phường là: 17.231.929.000 đồng). Số kinh phí bổ sung cho các cơ quan, đơn vị, xã phường thành phố Nam Định để thực hiện cải cách tiền lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 với số tiền là: **74.390.350.000 đồng** (Bằng chữ: *Bảy mươi tư tỷ, ba trăm chín mươi triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng*). Trong đó:

- Khối các cơ quan, phòng ban, đơn vị: 14.131.579.000 đồng
- Phòng giáo dục, khối trường học: 53.799.908.000 đồng
- Khối UBND các xã, phường: 6.458.863.000 đồng

Nguồn kinh phí: Các nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương và nguồn 70% tăng thu ngân sách thành phố.

(Có Phụ Lục I,II,III đính kèm)

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo trước UBND thành phố, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán Nhà nước.

2. Giao cho phòng Nội vụ chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn thực hiện chế độ tiền thưởng và quản lý, kiểm tra xây dựng quy chế cụ thể của các đơn vị theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Căn cứ nguồn kinh phí được bổ sung dự toán, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, phường có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng để thực hiện chính cải cách tiền lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024NĐ-CP và Nghị định số 75/2024NĐ-CP đảm bảo theo đúng các nội dung hướng dẫn, chế độ tài chính hiện hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND - UBND Thành phố, Thủ trưởng các cơ quan: Kho bạc Nhà nước Nam Định, phòng Tài chính kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, phường có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *HL*

- Như điều 3;
- Lưu VT, KT.



Nguyễn Tiến Dũng

PHỤ LỤC I
BIỂU CHI TIẾT BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP
ĐỐI VỚI CÁC PHÒNG BAN, ĐƠN VỊ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 5657/QĐ-UBND ngày 25 / 11 /2024 của Ủy ban nhân dân thành phố ND)

Đơn vị: 1000 đồng

TT	Tên đơn vị	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024 THEO ND 73/2024			NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN				Ghi chú
		Tổng cộng	Tổng nhu cầu tiền lương tăng thêm năm 2024	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	Tổng cộng nhu cầu tiền lương, quỹ tiền thưởng tăng thêm năm 2024	Kinh phí ngân sách TP bổ sung thực hiện CCTL, chế độ tiền thưởng năm 2024	Nguồn CCTL còn lại dư tại đơn vị năm 2023 chuyển sang 2024	Giảm trừ 40% thu dịch vụ, thu khác, thu học phí tại đơn vị	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	14.887.193	11.890.813	2.996.380	14.887.193	14.131.579	52.427	703.187	
1	VP HĐND - UBND thành phố	693.053	562.355	130.698	693.053	693.053			
	Quản lý nhà nước	624.365	493.667	130.698	624.365	624.365			
	PC hội đồng nhân dân	68.688	68.688		68.688	68.688			
2	Phòng Tài chính KH	409.024	318.663	90.361	409.024	409.024			
3	Phòng QL Đô thị	304.456	239.086	65.370	304.456	304.456			
4	Phòng Tài nguyên môi trường	350.757	272.849	77.908	350.757	350.757			
5	Phòng văn hóa thông tin	186.300	146.497	39.803	186.300	186.300			
6	Phòng nội vụ	338.062	263.903	74.159	338.062	338.062			
7	Phòng Lao động TB và XH	370.852	302.983	67.869	370.852	370.852			
	Quản lý nhà nước	307.334	239.465	67.869	307.334	307.334			
	Hội người mù	63.518	63.518		63.518	63.518			
8	Phòng tư pháp	186.661	146.015	40.646	186.661	186.661			
9	Phòng Kinh tế	352.591	274.978	77.613	352.591	352.591			
10	Thanh tra thành phố	375.026	309.529	65.497	375.026	375.026			
11	Phòng Giáo dục và đào tạo	533.381	416.961	116.420	533.381	533.381			
12	Thành ủy	2.157.587	1.797.784	359.803	2.157.587	2.157.587	-	-	
	Hoạt động của Đảng	1.975.013	1.615.210	359.803	1.975.013	1.975.013			
	Phụ cấp cấp ủy viên đảng bộ TP	77.760	77.760		77.760	77.760			
	Phụ cấp cấp ủy viên chi bộ DN	972	972		972	972			
	Chế độ bồi dưỡng hoạt động CU	28.674	28.674		28.674	28.674			
	PC báo cáo viên	32.400	32.400		32.400	32.400			

TT	Tên đơn vị	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024 THEO NĐ 73/2024			NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN				Ghi chú
		Tổng cộng	Tổng nhu cầu tiền lương tăng thêm năm 2024	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	Tổng cộng nhu cầu tiền lương, quỹ tiền thưởng tăng thêm năm 2024	Kinh phí ngân sách TP bổ sung thực hiện CCTL, chế độ tiền thưởng năm 2024	Nguồn CCTL còn lại dư tại đơn vị năm 2023 chuyển sang 2024	Giảm trừ 40% thu dịch vụ, thu khác, thu học phí tại đơn vị	
	Phụ cấp TN cộng tác viên dư luận xã hội	22.680	22.680		22.680	22.680			
	Phụ cấp BCD đấu tranh âm mưu diễn biến hòa bình	20.088	20.088		20.088	20.088			
13	Mặt trận tổ quốc tp	304.476	250.970	53.506	304.476	304.476			
	Quản lý nhà nước	288.498	234.992	53.506	288.498	288.498			
	Hội người cao tuổi	15.978	15.978		15.978	15.978			
14	Đoàn thanh niên	133.815	109.863	23.952	133.815	81.388	52.427		
15	Hội liên hiệp phụ nữ	250.634	204.134	46.500	250.634	250.634			
16	Hội nông dân	233.942	189.814	44.128	233.942	233.942			
17	Hội Cựu chiến binh	159.593	128.064	31.529	159.593	159.593			
18	Hội chữ thập đỏ	83.620	62.995	20.625	83.620	83.620			
19	Trung tâm VH thông tin TT	796.582	596.166	200.416	796.582	700.064	-	96.518	
	Sự nghiệp văn hóa	374.846	279.351	95.495	374.846	278.328		96.518	
	Sự nghiệp phát thanh	290.219	217.099	73.120	290.219	290.219			
	Sự nghiệp thể thao	131.517	99.716	31.801	131.517	131.517			
20	TT giáo dục nghề nghiệp - GD thường xuyên	606.669	477.655	129.014	606.669			606.669	
21	Đội quản lý trật tự đô thị	379.176	285.248	93.928	379.176	379.176			
22	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP	272.541	208.940	63.601	272.541	272.541			
23	Trung tâm chính trị thành phố	168.896	134.189	34.707	168.896	168.896			
24	Trung tâm y tế Thành phố	5.239.499	4.191.172	1.048.327	5.239.499	5.239.499			
	Khối dự phòng + dân số	1.150.336	913.228	237.108	1.150.336	1.150.336			
	Y tế xã	3.952.435	3.141.216	811.219	3.952.435	3.952.435			
	Y tế thôn	136.728	136.728		136.728	136.728			



TỔNG HỢP NHU CẦU, NGUỒN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 5657/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024				NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN					GHI CHÚ
		Tổng số	Nhu cầu kinh phí để thực hiện CCTL năm 2024		Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	TỔNG SỐ	NSNN cấp	Nguồn thu sự nghiệp tại đơn vị			
			NCL theo theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	NCL do chuyển ngạch (mức ND 24/2023 và ND 73/2024)				Nguồn CCTL tại đơn vị	Chi CCTL kỳ này	KP CCTL còn lại	
	TỔNG SỐ	83.514.044	66.269.559	1.229.576	16.014.909	83.514.044	53.799.908	32.042.376	29.714.136	2.328.240	
I	Khối mầm non	20.616.543	16.524.486	83.517	4.008.540	20.616.543	6.754.566	16.087.110	13.861.977	2.225.133	
1	MN Số 1	257.839	207.462	0	50.377	257.839	46.451	211.388	211.388	-	
2	MN Số 4	492.369	393.435	703	98.231	492.369	0	540.933	492.369	48.564	
3	MN Số 5	418.041	332.334	3.805	81.902	418.041	77.227	340.814	340.814	-	
4	MN 8/3	905.848	727.551	2.179	176.118	905.848	0	1.084.944	905.848	179.096	
5	MN 2/9	323.428	258.430		64.998	323.428	0	365.751	323.428	42.323	
6	MN Hoa Hồng	837.902	666.055	6.830	165.017	837.902	252.696	585.206	585.206	-	
7	MN Sao Vàng	979.672	781.433	3.378	194.861	979.672		1.345.318	979.672	365.646	
8	MN Hoa Sen	374.993	295.253	5.826	73.914	374.993		502.815	374.993	127.822	
9	MN Hàn Thuyên	301.841	242.705	0	59.136	301.841	207.304	94.537	94.537	-	
10	MN Hoà Mi	1.064.255	849.683	4.225	210.347	1.064.255		1.648.495	1.064.255	584.240	
11	MN Văn Miếu	751.314	596.632	7.150	147.532	751.314	2.849	748.465	748.465	-	
12	MN Hoa Mai	605.115	482.701	3.776	118.638	605.115		649.168	605.115	44.053	
13	MN Ngô Quyền	345.594	277.599	2.021	65.974	345.594	185.362	160.232	160.232	-	
14	MN Hùng Vương	640.762	513.617	2.021	125.124	640.762	190.486	450.276	450.276	-	

Page 2

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024				NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN					GHI CHÚ
		Tổng số	Nhu cầu kinh phí để thực hiện CCTL năm 2024		Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	TỔNG SỐ	NSNN cấp	Nguồn thu sự nghiệp tại đơn vị			
			NCL theo theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	NCL do chuyển ngạch (mức ND 24/2023 và ND 73/2024)				Nguồn CCTL tại đơn vị	Chi CCTL kỳ này	KP CCTL còn lại	
15	MN Bình Minh	530.991	424.572	4.341	102.078	530.991	373.633	157.358	157.358	-	
16	MN Nguyễn Du	376.943	294.575	10.287	72.081	376.943	19.815	357.128	357.128	-	
17	MN Phụng Hồng	512.071	407.088	4.436	100.547	512.071		661.642	512.071	149.571	
18	MN Thống Nhất	788.950	630.074	891	157.985	788.950		1.430.694	788.950	641.744	
19	MN Lộc An	444.004	352.430	8.085	83.489	444.004	332.885	111.119	111.119	-	
20	MN Lộc Hạ	657.368	526.769	3.776	126.823	657.368	203.204	454.164	454.164	-	
21	MN Lộc Hoà	573.771	461.212	0	112.559	573.771	70.468	503.303	503.303	-	
22	MN Lộc Vượng	383.649	307.396	1.616	74.637	383.649		425.723	383.649	42.074	
23	MN Nam Phong	553.681	445.497	1.782	106.402	553.681	304.508	249.173	249.173	-	
24	MN Nam Vân	707.029	566.060	6.389	134.580	707.029	604.398	102.631	102.631	-	
25	MN Mỹ Xá	586.417	472.854		113.563	586.417	1.137	585.280	585.280	-	
26	MN Mỹ Tân	712.384	573.294		139.090	712.384	339.589	372.795	372.795	-	
27	MN Mỹ Trung	446.222	360.040		86.182	446.222	278.411	167.811	167.811	-	
28	MN Mỹ Phúc	626.092	503.497		122.595	626.092	473.965	152.127	152.127	-	
29	MN Mỹ Hà	723.627	585.097		138.530	723.627	471.100	252.527	252.527	-	
30	MN Mỹ Tiến	447.745	362.459		85.286	447.745	263.964	183.781	183.781	-	
31	MN Mỹ Thắng	539.926	437.534		102.392	539.926	256.306	283.620	283.620	-	
32	MN Mỹ Hưng	674.118	543.724		130.394	674.118	388.127	285.991	285.991	-	
33	MN Mỹ Thành	481.827	390.957		90.870	481.827	344.420	137.407	137.407	-	
34	MN Mỹ Thịnh	445.231	359.194		86.037	445.231	290.122	155.109	155.109	-	

Page 3

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024				NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN					GHI CHÚ
		Tổng số	Nhu cầu kinh phí để thực hiện CCTL năm 2024		Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	TỔNG SỐ	NSNN cấp	Nguồn thu sự nghiệp tại đơn vị			
			NCL theo theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	NCL do chuyển ngạch (mức ND 24/2023 và ND 73/2024)				Nguồn CCTL tại đơn vị	Chi CCTL kỳ này	KP CCTL còn lại	
35	MN Mỹ Thuận	675.038	547.607		127.431	675.038	484.030	191.008	191.008	-	
36	MN Hòa Mi	430.486	347.666		82.820	430.486	292.109	138.377	138.377	-	
II	Khối Tiểu học	31.894.681	25.167.903	686.407	6.040.371	31.894.681	31.894.681	0	0	-	
1	Tiểu học Chu Văn An	1.568.934	1.245.362	21.263	302.309	1.568.934	1.568.934				
2	Tiểu học Nguyễn Văn Cừ	583.474	466.227	6.008	111.239	583.474	583.474				
3	Tiểu học Lê Quý Đôn	1.255.323	996.132	26.338	232.853	1.255.323	1.255.323				
4	Tiểu học Kim Đồng	1.104.237	870.850	22.941	210.446	1.104.237	1.104.237				
5	Tiểu học Trần Văn Lan	681.999	527.840	23.017	131.142	681.999	681.999				
6	Tiểu học Hồ Tùng Mậu	1.564.563	1.239.609	34.607	290.347	1.564.563	1.564.563				
7	Tiểu học Trần Phú	436.887	339.917	11.288	85.682	436.887	436.887				
8	Tiểu học Lê Hồng Sơn	841.095	648.011	36.343	156.741	841.095	841.095				
9	Tiểu học Phạm Hồng Thái	1.096.346	856.092	39.552	200.702	1.096.346	1.096.346				
10	Tiểu học Trần Quốc Toàn	1.366.912	1.080.933	32.067	253.912	1.366.912	1.366.912				
11	Tiểu học Nguyễn Trãi	1.555.561	1.207.984	58.872	288.705	1.555.561	1.555.561				
12	Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	927.438	718.981	35.837	172.620	927.438	927.438				
13	Tiểu học Hùng Vương	975.915	765.765	28.515	181.635	975.915	975.915				
14	Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	1.637.234	1.287.690	52.373	297.171	1.637.234	1.637.234				
15	Tiểu học Trần Tế Xương	740.788	576.796	24.575	139.417	740.788	740.788				
16	Tiểu học Trần Nhân Tông	1.200.351	921.992	50.606	227.753	1.200.351	1.200.351				
17	Tiểu học Lộc An	467.606	360.182	18.544	88.880	467.606	467.606				

Page 4

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024				NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN					GHI CHÚ
		Tổng số	Nhu cầu kinh phí để thực hiện CCTL năm 2024		Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	TỔNG SỐ	NSNN cấp	Nguồn thu sự nghiệp tại đơn vị			
			NCL theo theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	NCL do chuyển ngạch (mức NĐ 24/2023 và NĐ 73/2024)				Nguồn CCTL tại đơn vị	Chi CCTL kỳ này	KP CCTL còn lại	
18	Tiểu học Lộc Hạ	699.604	540.045	26.757	132.802	699.604	699.604				
19	Tiểu học Lộc Hòa	517.046	400.594	16.947	99.505	517.046	517.046				
20	Tiểu học Lộc Vượng	755.065	602.386	9.402	143.277	755.065	755.065				
21	Tiểu học Nam Phong	686.046	532.467	23.741	129.838	686.046	686.046				
22	Tiểu học Nam Vân	850.591	641.600	48.223	160.768	850.591	850.591				
23	Tiểu học Mỹ Xá	1.284.379	1.008.364	31.496	244.519	1.284.379	1.284.379				
24	Tiểu học Nguyễn Tất Thành	559.015	443.762	7.095	108.158	559.015	559.015				
25	Tiểu học Cửa Nam	252.386	202.026		50.360	252.386	252.386				
26	TH Mỹ Tân	1.103.558	891.122		212.436	1.103.558	1.103.558				
27	TH Mỹ Trung	718.299	578.629		139.670	718.299	718.299				
28	TH Mỹ Phúc	1.012.368	819.823		192.545	1.012.368	1.012.368				
29	TH Mỹ Hà	794.846	645.481		149.365	794.846	794.846				
30	TH Mỹ Tiến	499.945	402.019		97.926	499.945	499.945				
31	TH Mỹ Thắng	878.433	704.199		174.234	878.433	878.433				
32	TH Mỹ Hưng	1.121.505	905.954		215.551	1.121.505	1.121.505				
33	TH Mỹ Thành	430.685	345.520		85.165	430.685	430.685				
34	TH Mỹ Thịnh	518.866	416.265		102.601	518.866	518.866				
35	TH Mỹ Thuận	682.727	554.275		128.452	682.727	682.727				
36	TH Trần Quang Khải	524.654	423.009		101.645	524.654	524.654				
III	Khối THCS	31.002.820	24.577.170	459.652	5.965.998	31.002.820	15.150.661	15.955.266	15.852.159	103.107	

Page 5

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024				NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN					GHI CHÚ
		Tổng số	Nhu cầu kinh phí để thực hiện CCTL năm 2024		Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	TỔNG SỐ	NSNN cấp	Nguồn thu sự nghiệp tại đơn vị			
			NCL theo theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	NCL do chuyển ngạch (mức NĐ 24/2023 và NĐ 73/2024)				Nguồn CCTL tại đơn vị	Chi CCTL kỳ này	KP CCTL còn lại	
1	Tô Hiệu	547.404	438.374		109.030	547.404	269.079	278.325	278.325	-	
2	Phùng Chí Kiên	2.306.973	1.818.221	53.007	435.745	2.306.973	258.807	2.048.166	2.048.166	-	
3	Trần Đăng Ninh	2.151.492	1.678.770	63.259	409.463	2.151.492	1.203.154	948.338	948.338	-	
4	Lý Thường Kiệt	1.006.723	801.986	11.589	193.148	1.006.723	545.305	461.418	461.418	-	
5	Trần Bích San	1.473.494	1.177.508	14.752	281.234	1.473.494	486.692	986.802	986.802	-	
6	Hoàng Văn Thụ	2.092.753	1.677.175	14.525	401.053	2.092.753	686.076	1.406.677	1.406.677	-	
7	Hàn Thuyên	2.254.126	1.805.163	17.373	431.590	2.254.126		2.357.233	2.254.126	103.107	
8	Tổng Văn Trân	1.274.086	1.002.842	25.939	245.305	1.274.086	745.881	528.205	528.205	-	
9	Lý Tự Trọng	1.425.752	1.123.689	29.504	272.559	1.425.752	416.184	1.009.568	1.009.568	-	
10	Quang Trung	861.471	678.038	20.120	163.313	861.471	712.295	149.176	149.176	-	
11	Lương Thế Vinh	1.955.937	1.562.066	23.047	370.824	1.955.937	884.343	1.071.594	1.071.594	-	
12	Lộc An	559.977	430.131	24.535	105.311	559.977	533.489	26.488	26.488	-	
13	Lộc Hạ	683.568	519.753	35.548	128.267	683.568	533.321	150.247	150.247	-	
14	Lộc Hòa	669.060	535.635	1.887	131.538	669.060	410.586	258.474	258.474	-	
15	Lộc Vượng	735.399	559.803	37.094	138.502	735.399	209.358	526.041	526.041	-	
16	Nam Phong	831.914	655.262	13.820	162.832	831.914	553.914	278.000	278.000	-	
17	Lê Đức Thọ	895.035	690.662	33.536	170.837	895.035	558.078	336.957	336.957	-	
18	Mỹ Xá	1.354.427	1.052.892	40.117	261.418	1.354.427	78.713	1.275.714	1.275.714	-	
19	THCS Mỹ Tân	882.754	711.424		171.330	882.754	514.866	367.888	367.888	-	
20	THCS Mỹ Trung	623.468	503.075		120.393	623.468	586.396	37.072	37.072	-	

Page 6

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2024				NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN					GHI CHÚ
		Tổng số	Nhu cầu kinh phí để thực hiện CCTL năm 2024		Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	TỔNG SỐ	NSNN cấp	Nguồn thu sự nghiệp tại đơn vị			
			NCL theo theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	NCL do chuyển ngạch (mức ND 24/2023 và ND 73/2024)				Nguồn CCTL tại đơn vị	Chi CCTL kỳ này	KP CCTL còn lại	
21	THCS Mỹ Phúc	851.670	687.164		164.506	851.670	685.815	165.855	165.855	-	
22	THCS Mỹ Hà	656.153	523.096		133.057	656.153	424.265	231.888	231.888	-	
23	THCS Mỹ Tiến	594.911	478.632		116.279	594.911	529.959	64.952	64.952	-	
24	THCS Mỹ Thắng	781.718	628.500		153.218	781.718	576.805	204.913	204.913	-	
25	THCS Mỹ Hưng	1.601.004	1.287.154		313.850	1.601.004	1.078.378	522.626	522.626	-	
26	THCS Mỹ Thành	617.004	495.460		121.544	617.004	554.434	62.570	62.570	-	
27	THCS Mỹ Thịnh	611.997	491.071		120.926	611.997	498.809	113.188	113.188	-	
28	THCS Mỹ Thuận	702.550	563.624		138.926	702.550	615.659	86.891	86.891	-	

PHỤ LỤC III

KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP; NGHỊ ĐỊNH 75/2024/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số: 55/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Tên Xã, Phường	Nguồn NSX, P.đảm bảo cải cách tiền lương		Tổng cộng	Tổng nhu cầu lương tăng thêm năm 2024			Nguồn Ngân sách xã, phường đảm bảo chi trả	Nguồn Ngân sách thành phố bổ sung	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư chuyển kỳ sau
		Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 chưa sử dụng hết chuyển sang 2024	70% tăng thu NSDP thực hiện 2023 so dự toán Ủy ban nhân dân thành phố giao năm 2023		Tổng nhu cầu lương tăng thêm năm 2024 theo nghị định 73&75/2024/NĐ-CP	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Tổng cộng			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Phường Trường Thi	546.400	1.361.895	1.908.295	1.855.803	281.965	2.137.768	1.908.295	229.473	
2	Phường Cửa Bắc	140.612	837.035	977.647	1.596.157	256.398	1.852.555	977.647	874.908	
3	Phường Vị Xuyên	-	446.886	446.886	1.523.332	247.623	1.770.955	446.886	1.324.069	
4	Phường Trần Hưng Đạo	-	507.120	507.120	1.497.344	263.805	1.761.149	507.120	1.254.029	
5	Phường Quang Trung	147.794	787.943	935.737	1.694.335	260.512	1.954.847	935.737	1.019.110	
6	Phường Năng Tĩnh	218.840	343.981	562.821	1.524.223	254.152	1.778.375	562.821	1.215.554	
7	Phường Cửa Nam	384.600	213.271	597.871	494.698	81.966	576.664	576.664		21.207
8	Phường Lộc Vượng	784.811	983.981	1.768.792	741.207	96.567	837.774	837.774		931.018
9	Phường Lộc Hạ	659.864	367.480	1.027.344	552.388	80.969	633.357	633.357		393.987
10	Phường Lộc Hoà	979.322	829.085	1.808.407	604.311	84.802	689.113	689.113		1.119.294
11	Phường Mỹ Xá	1.351.340	962.670	2.314.010	829.268	96.876	926.144	926.144		1.387.866
12	Phường Nam Phong	219.457	70.929	290.386	603.789	85.602	689.391	290.386	399.005	
13	Phường Nam Vân	173.717	462.127	635.844	534.045	74.623	608.668	608.668		27.176
14	Phường Hưng Lộc	2.041.730	771.230	2.812.960	1.127.122	162.106	1.289.228	1.289.228		1.523.732
15	Xã Mỹ Tân	1.818.485	676.898	2.495.383	802.290	101.397	903.687	903.687		1.591.696
16	Xã Mỹ Trung	843.397	68.755	912.152	617.773	83.033	700.806	700.806		211.346
17	Xã Mỹ Phúc	1.384.557	217.848	1.602.405	573.566	75.311	648.877	648.877		953.528
18	Xã Mỹ Hà	558.631	21.180	579.811	645.559	76.967	722.526	579.811	142.715	
19	Xã Mỹ Thắng	1.291.345	830.985	2.122.330	613.009	83.650	696.659	696.659		1.425.671
20	Xã Mỹ Thuận	398.414	1.813.157	2.211.571	631.001	80.913	711.914	711.914		1.499.657
21	Xã Mỹ Lộc	2.649.710	303.266	2.952.976	1.554.761	245.574	1.800.335	1.800.335		1.152.641
	Tổng cộng	16.593.026	12.877.722	29.470.748	20.615.981	3.074.811	23.690.792	17.231.929	6.458.863	12.238.819